

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FOX)

CTCP Viễn thông FPT

Ngày 31/12/2024	97,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	13.8%	-3.0%

DT thuần 2024
17,610 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,804 11.4%

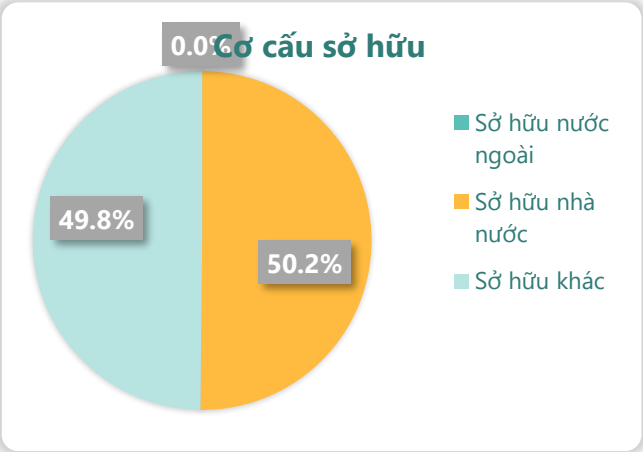
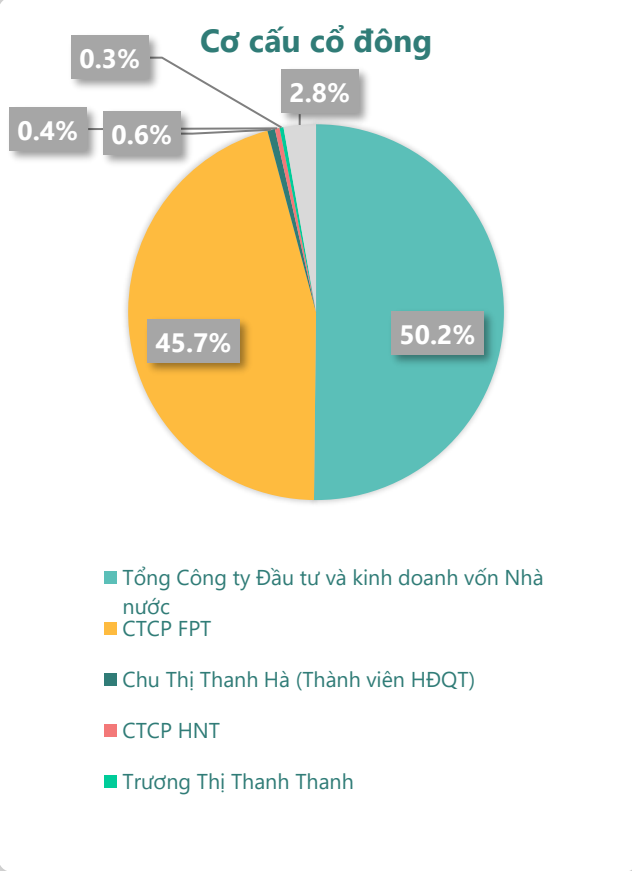
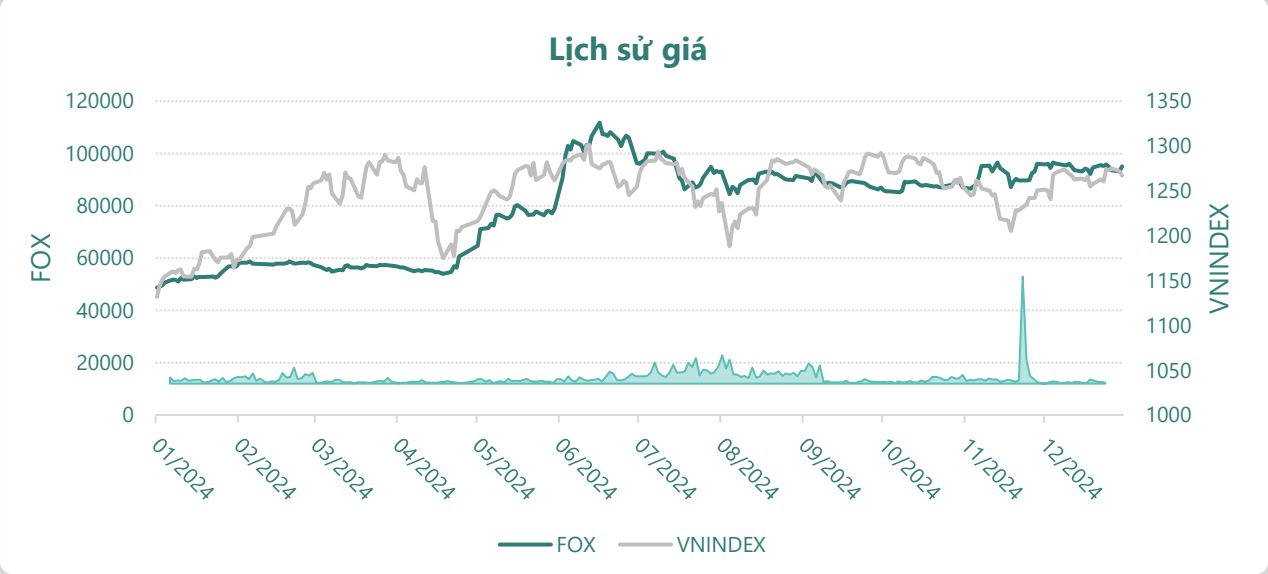
LN thuần 2024
3,633 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 598 19.7%

LN sau thuế 2024
2,861 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 427 17.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
22.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE 2024
28.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

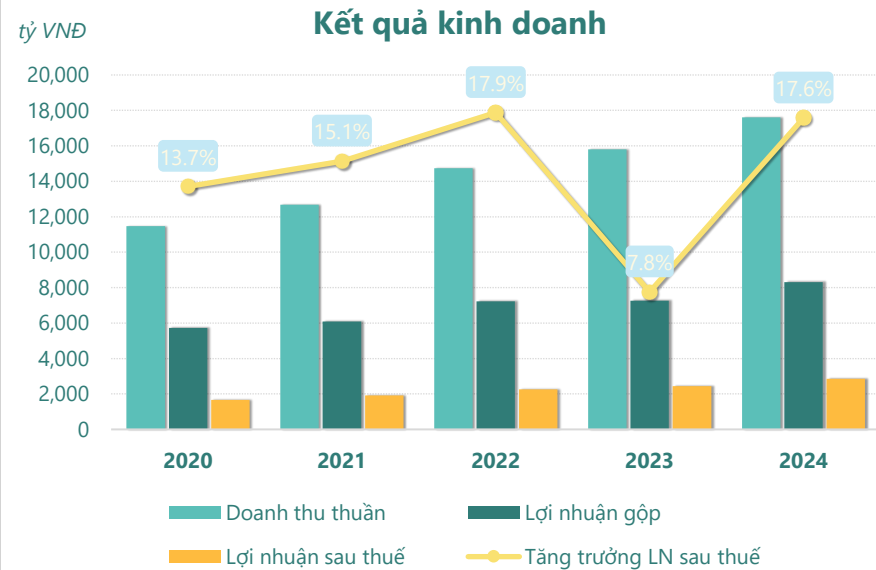
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	48,727 - 111,722
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,773
Số lượng CPLH (CP)	492,509,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105,265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.02
EPS	5,692
P/E	17.0



Năm **2024**, **FOX** ghi nhận doanh thu thuần **17,610** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,861** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.4%** và **tăng 17.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

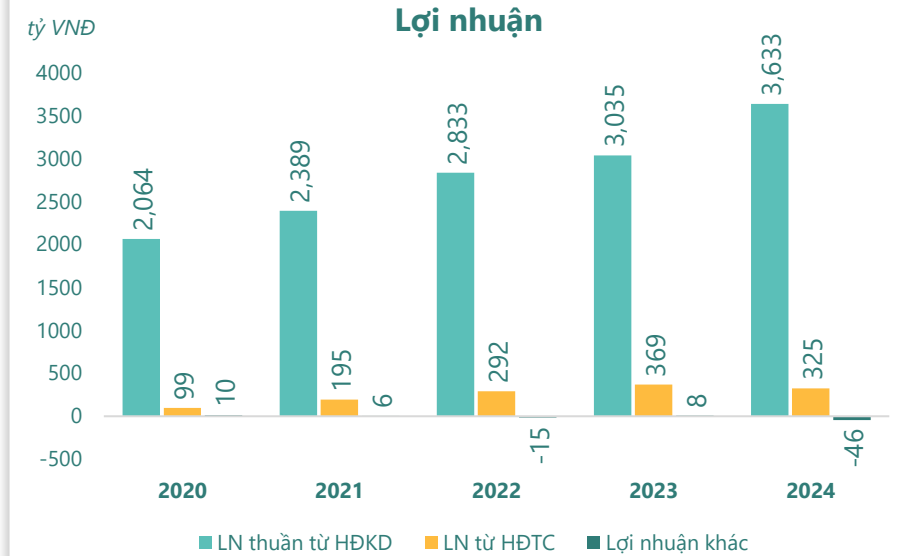
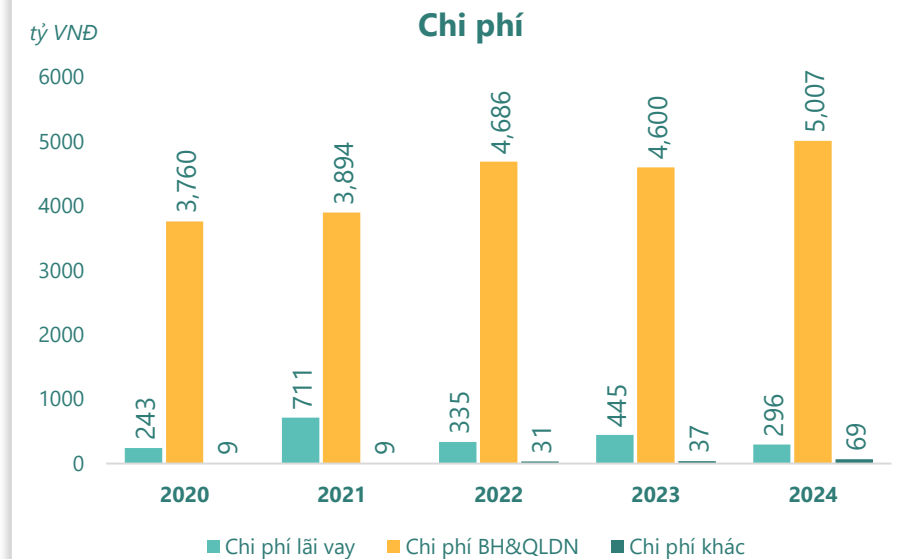
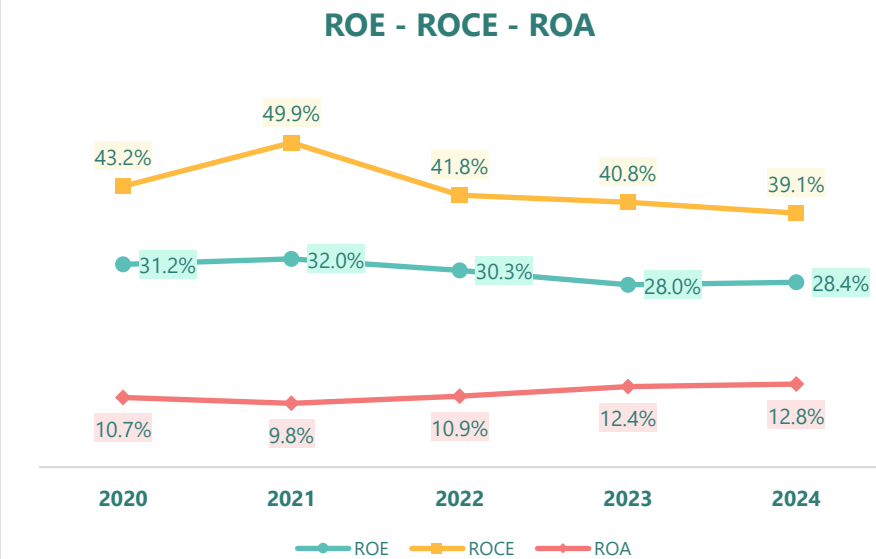
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **FOX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3,633** tỷ đồng, **tăng lên 598.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2,791 tỷ đồng) là 842.6 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

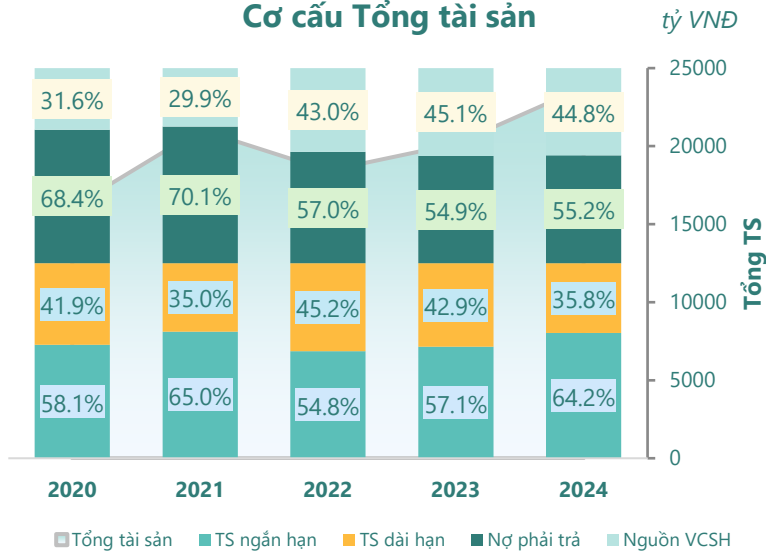
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **295.5** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **5,007** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **69.46** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của FOX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **28.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

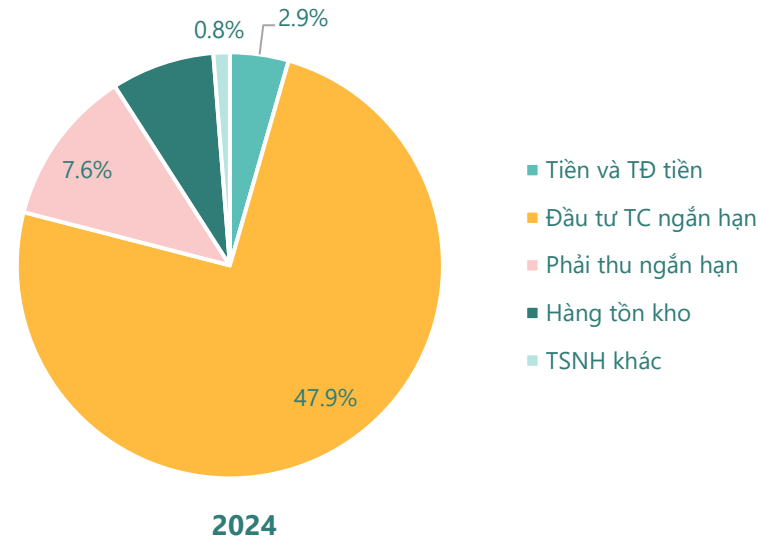


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

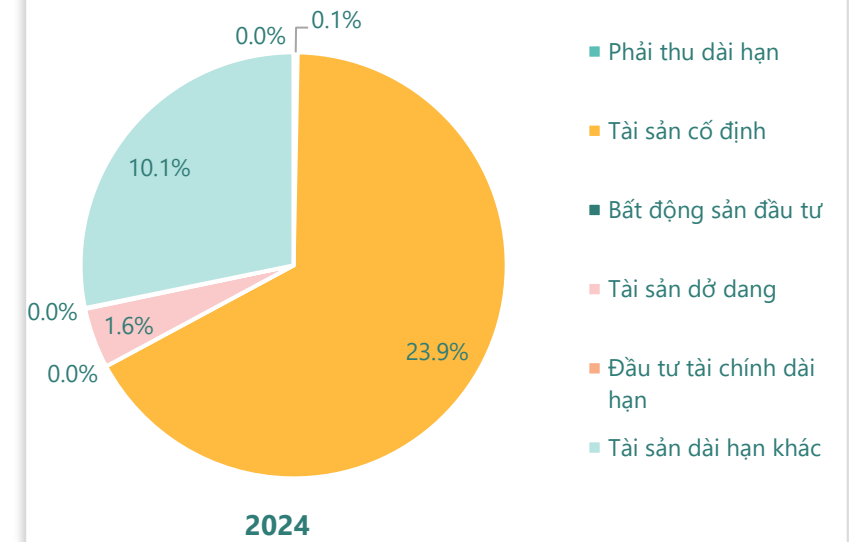
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FOX** năm 2024 tăng trưởng **18.0%** so với năm trước, đạt **23,768** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

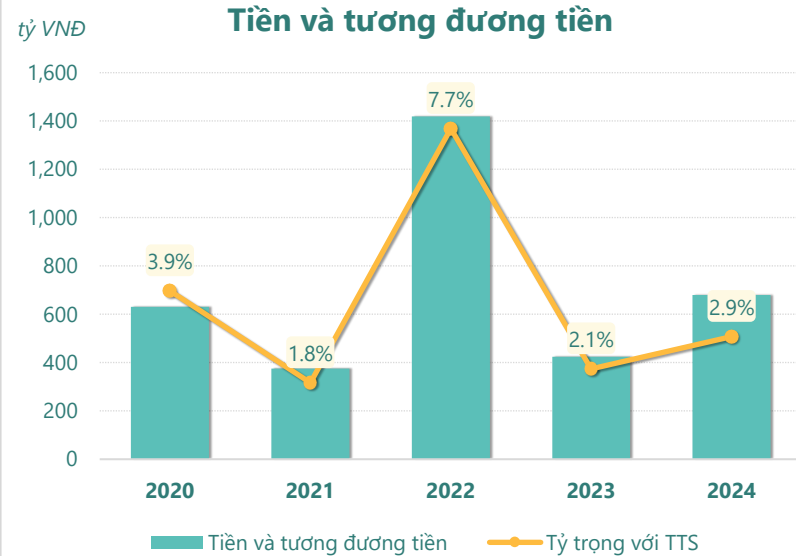
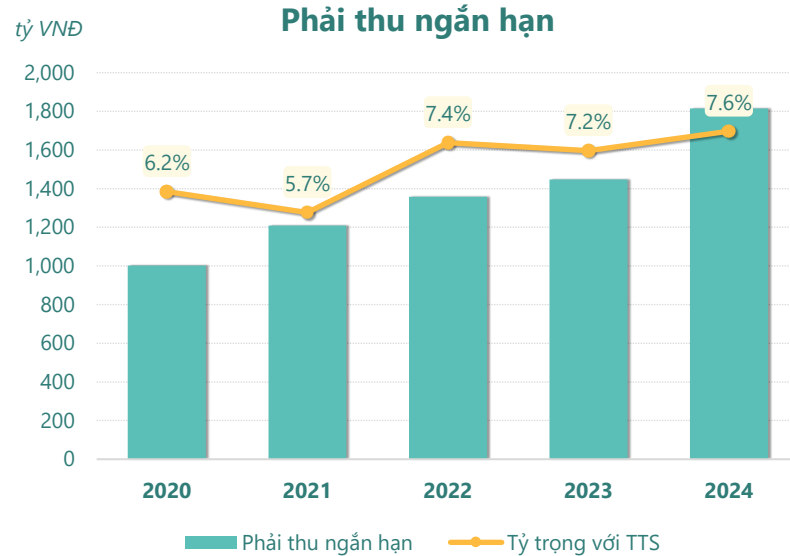
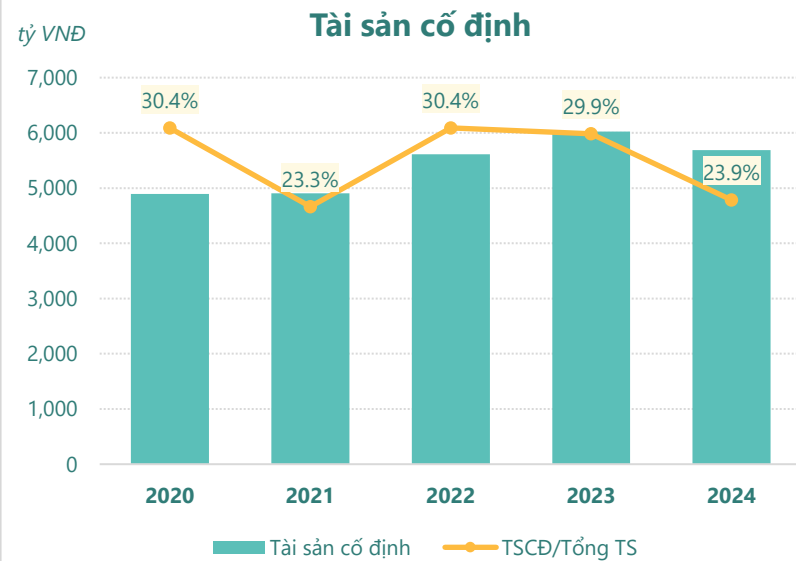
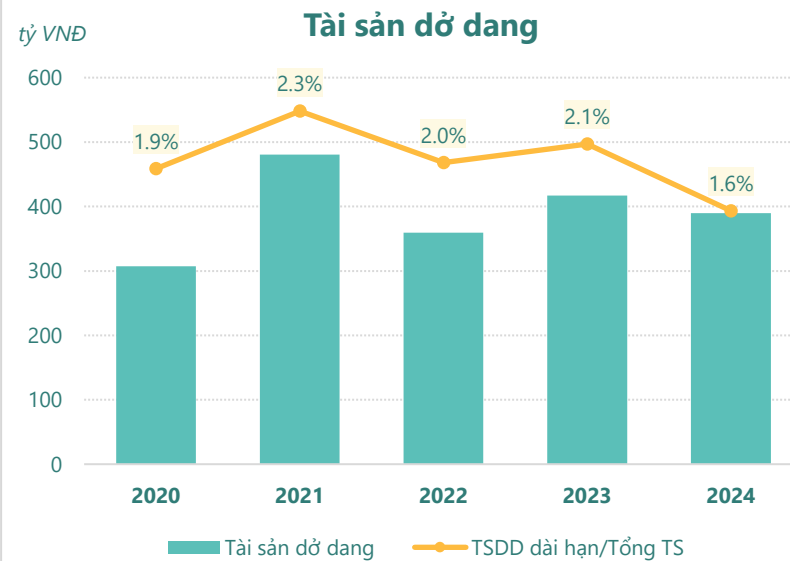
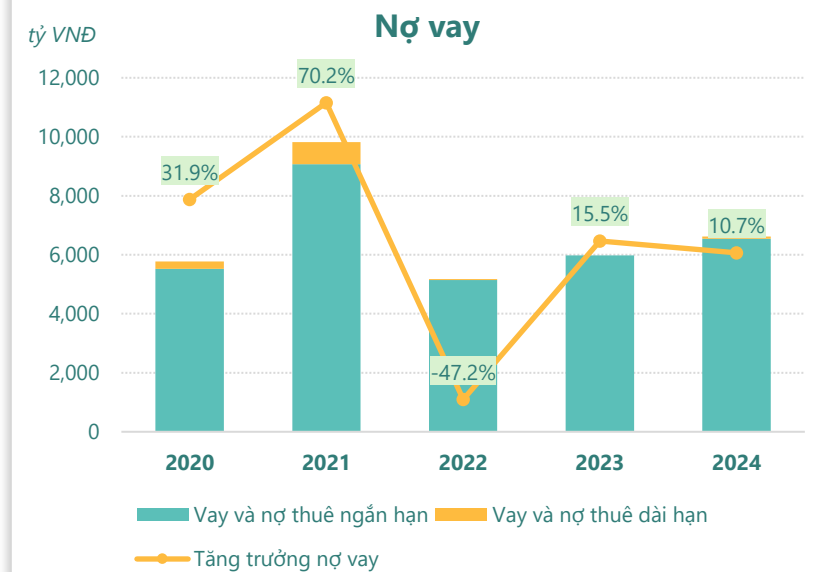
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FOX đạt **15,257** tỷ đồng, tăng trưởng **32.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

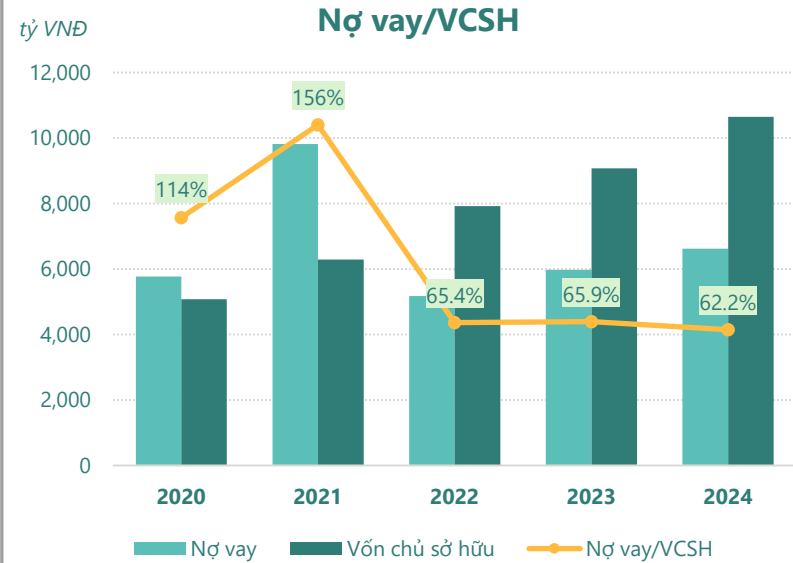
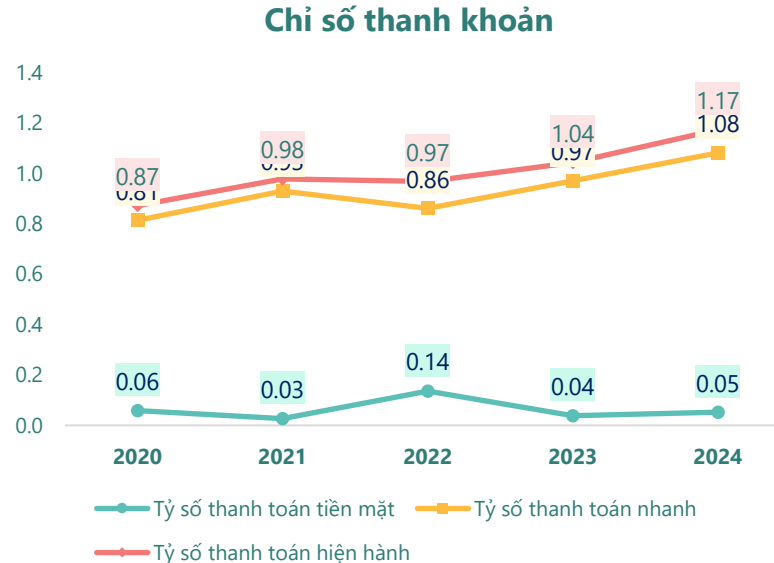
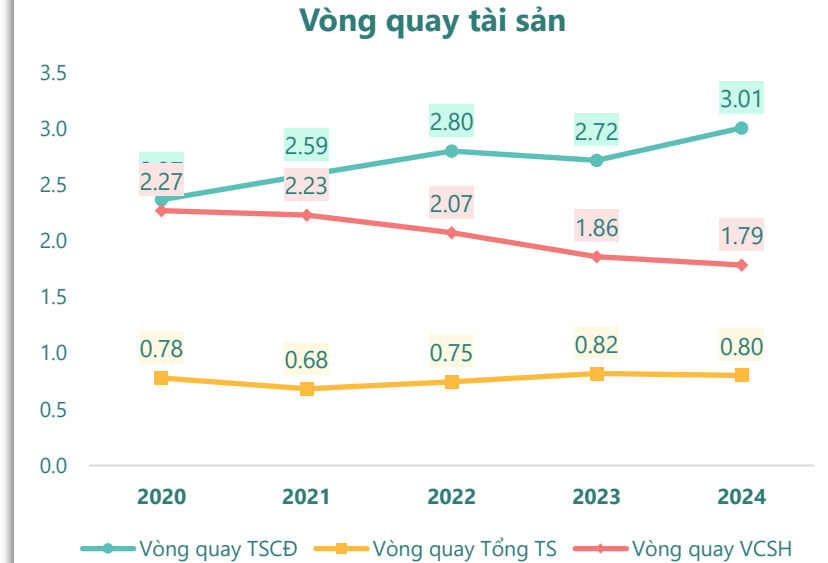
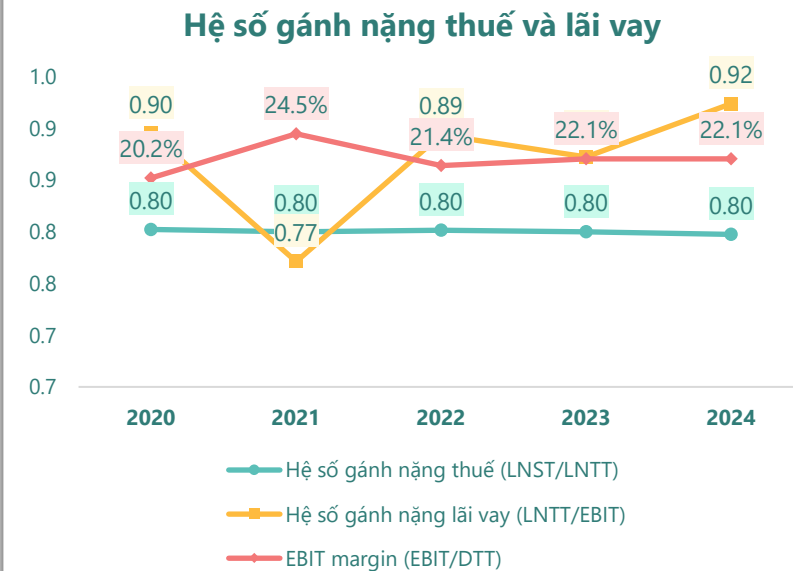
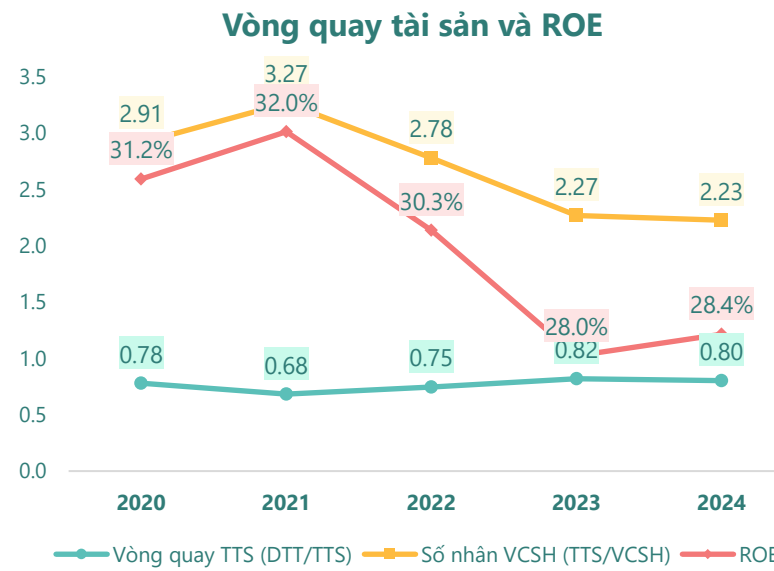
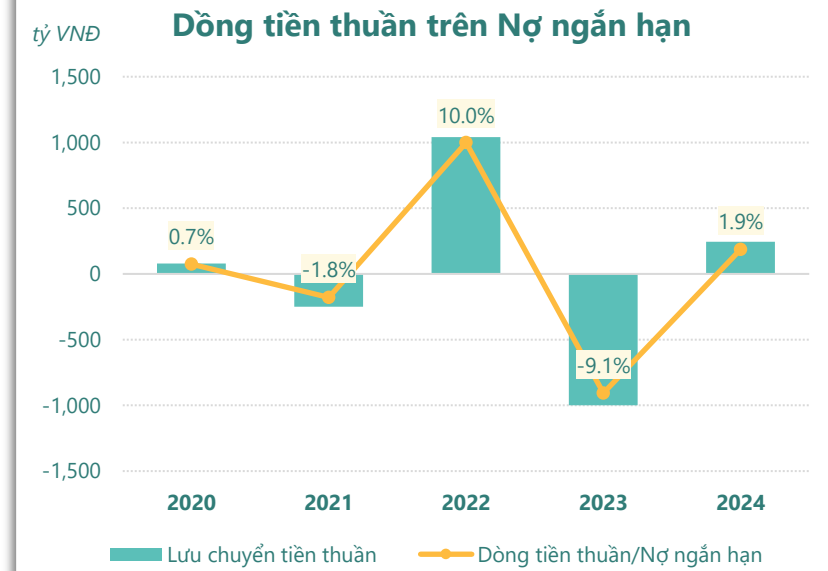
Tài sản dài hạn đạt **8,511** tỷ đồng giảm **1.41%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,686	14,730	15,806	17,610
Giá vốn hàng bán	6,598	7,503	8,541	9,295
Lợi nhuận gộp	6,088	7,227	7,265	8,316
Doanh thu HĐTC	496	733	849	659
Chi phí TC	301	442	480	334
Chi phí lãi vay	711	335	445	296
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,885	2,185	2,330	2,857
Chi phí QLDN	2,010	2,501	2,270	2,151
LN thuần từ HĐKD	2,389	2,833	3,035	3,633
Lợi nhuận khác	5.58	-15.1	7.54	-45.7
LN trước thuế	2,395	2,818	3,042	3,588
Lợi nhuận sau thuế	1,916	2,258	2,434	2,861
LNST của CĐ cty mẹ	1,820	2,151	2,383	2,803

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,324	1,722	3,050	3,826
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,560	4,336	-3,839	-3,219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,987	-5,017	-210	-364
Tiền đầu kỳ	631	375	1,419	424
Lưu chuyển tiền thuần	-249	1,041	-999	243
Ảnh hưởng tỷ giá	-6.95	2.90	4.68	11.8
Tiền cuối kỳ	375	1,419	424	679

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	21,049	18,426	20,141	23,768
Tài sản ngắn hạn	13,672	10,099	11,508	15,257
Tiền và tương đương tiền	375	1,419	424	679
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,238	5,857	8,652	11,377
Phải thu ngắn hạn	1,209	1,358	1,447	1,815
Hàng tồn kho	690	1,118	808	1,196
Tài sản ngắn hạn khác	160	348	177	190
Tài sản dài hạn	7,377	8,326	8,633	8,511
Phải thu dài hạn	34.1	35.1	27.2	25.9
Tài sản cố định	4,908	5,610	6,023	5,688
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	481	359	417	390
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	6.20	6.20
Tài sản dài hạn khác	1,948	2,315	2,159	2,401
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	14,760	10,506	11,067	13,122
Nợ ngắn hạn	13,968	10,427	11,028	13,000
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,073	5,141	5,982	6,541
Phải trả người bán ngắn hạn	1,380	1,577	1,076	1,541
Nợ dài hạn	793	79.2	38.6	122
Vay và nợ thuê dài hạn	745	40.0	0	81.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,289	7,920	9,074	10,646
Vốn chủ sở hữu	6,289	7,920	9,074	10,646
Vốn điều lệ	3,284	3,283	4,925	4,925
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0